

Số: *09* /2010/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *12* tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 24/3/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của sở Tài chính tại Tờ trình số 31/TTr-STC ngày 27/01/2010 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Quy định mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo phụ lục chi tiết đính kèm:

- Quản lý, sử dụng phí thu được như sau:

+ Đơn vị, tổ chức thực hiện thu phí được ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động thu phí theo dự toán ngân sách hàng năm phải nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Đơn vị, tổ chức thực hiện thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thu phí được để lại 90% số tiền thu được để sử dụng; nộp 10% số tiền thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị nhà nước uỷ quyền thu phí, ngoài chức năng, nhiệm vụ thường xuyên được sử dụng 40% số tiền thu được; nộp 60% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Thời gian thực hiện từ ngày 01/4/2010.

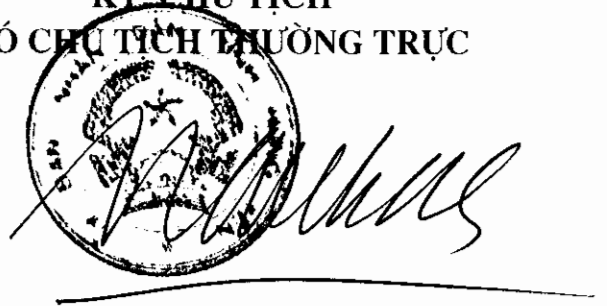
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB-Bộ Tư pháp;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, KTTH^T.

A.15

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Bật Khách

PHỤ LỤC CHI TIẾT
(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12/4/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Phí vệ sinh môi trường	Đơn vị tính	Mức thu phí (đ)
1	Các hộ không kinh doanh:		
<i>a</i>	<i>Trên địa bàn các phường, TP Hưng Yên.</i>		
-	Hộ dân ở vị trí mặt tiền các đường phố và các ngõ mà xe thu gom rác vào lấy rác tận nơi.	đ/người/tháng	3.000
-	Hộ dân ở trong ngõ hẹp xe thu gom rác không vào được.	đ/người/tháng	2.000
-	Hộ gia đình trong các cơ quan, đơn vị; cá nhân ở trong ký túc xá các trường học, nhà tập thể của các cơ quan, đơn vị, thuê trong các hộ gia đình.	đ/người/tháng	2.000
<i>b</i>	<i>Trên địa bàn các xã của TP Hưng Yên và các thị trấn thuộc huyện.</i>		
-	Hộ gia đình và cá nhân cư trú trên địa bàn các xã của thành phố.	đ/người/tháng	2.000
-	Chi phí vận chuyển, xử lý rác thải của các xã tại điểm tập kết trung chuyển.	đ/m ³ rác	150.000
<i>c</i>	<i>Các xã còn lại trên địa bàn các huyện</i>		
	Hộ gia đình và cá nhân	đ/người/tháng	1.400
	Chi phí vận chuyển, xử lý rác thải của các xã tại điểm tập kết trung chuyển.	đ/m ³ rác	105.000
2	Các hộ kinh doanh trên địa bàn các phường, thị trấn, xã		
-	Hộ kinh doanh nhà nghỉ, hàng ăn uống bán cả ngày.	đ/hộ/tháng	100.000
-	Hộ kinh doanh hàng ăn uống bán buổi sáng, buổi tối, hàng tạp phẩm – bách hóa, làm biển hiệu quảng cáo.	đ/hộ/tháng	80.000
-	Hộ giết mổ gia súc, gia cầm.	đ/hộ/tháng	70.000
-	Hộ kinh doanh hoa tươi.	đ/hộ/tháng	60.000
-	Hộ kinh doanh sửa chữa ôtô, xe máy	đ/hộ/tháng	50.000
-	Hộ kinh doanh phế liệu	đ/hộ/tháng	40.000
-	Các hộ kinh doanh còn lại.	đ/hộ/tháng	30.000